Biểu mẫu 05

PHÒNG GD&ĐT MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT TH HUỔI MÍ

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học
Năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Xét tuyển	Xét tuyển	Xét tuyển	Xét tuyển	Xét tuyển
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình quy định của Bộ GD-ĐT	Theo chương trình quy định của Bộ GD-ĐT	Theo chương trình quy định của Bộ GD-ĐT	Theo chương trình quy định của Bộ GD-ĐT	Theo chương trình quy định của Bộ GD-ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thực hiện theo cam kết	Thực hiện theo cam kết	Thực hiện theo cam kết	Thực hiện theo cam kết	Thực hiện theo cam kết
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đảm bảo mức tối thiểu	Đảm bảo mức tối thiểu	Đảm bảo mức tối thiểu	Đảm bảo mức tối thiểu	Đảm bảo mức tối thiểu
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	99 %	100 %	100 %	100 %	100 %
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100 %	100 %	100 %	100 %	100 %

Huổi Mí, ngày 06 tháng 9 năm 2020
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO MƯỜNG CHÀ ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ TIỂU HỌC HUỔI MÍ

Cà Văn Sơn

Biểu mẫu 06

PHÒNG GD&ĐT MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT TH HUỔI MÍ

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	**475**	**104**	**117**	**91**	**94**	**69**
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày**	**475**	**104**	**117**	**91**	**94**	**69**
III	**Số học sinh học chia theo NL**	**475**	**104**	**117**	**91**	**94**	**69**
	Tốt	104	20	30	17	20	17
	(tỷ lệ so với tổng số)	21,9	19,2	25,6	18,7	21,3	24,6
	Đạt	370	83	87	74	74	52
	(tỷ lệ so với tổng số)	77,9	79,8	74,4	81,3	78,7	75,4
	Cần cố gắng	1	1	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,2	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0
IV	**Số học sinh học chia theo PC**	**475**	**104**	**117**	**91**	**94**	**69**
	Tốt	138	22	32	20	30	34
	(tỷ lệ so với tổng số)	29,1	21,1	27,4	22,0	31,9	49,3
	Đạt	336	81	85	71	64	35
	(tỷ lệ so với tổng số)	70,7	77,9	72,6	78,0	68,1	50,7
	Cần cố gắng	1	1	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,2	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V	**Số học sinh học chia theo kết quả học tập**	**475**	**104**	**117**	**91**	**94**	**69**
	Hoàn thành tốt	82	15	22	15	12	18
	(tỷ lệ so với tổng số)	17,3	14,4	18,8	16,5	12,8	26,1
	Hoàn thành	392	88	95	76	82	51
	(tỷ lệ so với tổng số)	82,5	84,6	81,2	83,5	87,2	73,9
	Chưa hoàn thành	1	1	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,2	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0
VI	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**475**	**104**	**117**	**91**	**94**	**69**
1	Lên lớp	474	103	117	91	94	69
	(tỷ lệ so với tổng số)	99,8	99,0	100,0	100,0	100,0	100,0
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường	166	33	49	32	26	26
	(tỷ lệ so với tổng số)	34,9	31,7	41,9	35,2	27,7	37,7
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng.	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Ở lại lớp.	1	1	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,2	1,0	0	0	0	0

Huổi Mí, ngày 06 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

PHÒNG GD&ĐT MƯỜNG CHÀ TỈNH ĐIỆN BIÊN
PHÓ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ TIỂU HỌC HUỔI MÍ

Cà Văn Sơn

Biểu mẫu 07

PHÒNG GD&ĐT MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT TH HUỔI MÍ

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học/số lớp**	24/24	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	12	-
2	Phòng học bán kiên cố	4	-
3	Phòng học tạm	8	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	**Số điểm trường lẻ**	9	-
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)	**11.852**	23,8 m^2/học sinh
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	**3.000**	6,0 m^2/học sinh
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	810	1,6 m^2/học sinh
2	Diện tích thư viện (m^2)	25	
3	*Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m^2)*	0	
4	*Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m^2)*	0	
5	*Diện tích phòng ngoại ngữ (m^2)*	0	
6	*Diện tích phòng học tin học (m^2)*	0	
7	*Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)*	25	
8	*Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m^2)*	0	
9	*Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m^2)*	15	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số TBDH tối thiểu hiện có theo quy định	**24**	
1.1	Khối lớp 1	7	

1.2	Khối lớp 2	7	
1.3	Khối lớp 3	4	
1.4	Khối lớp 4	3	
1.5	Khối lớp 5	3	
2	Tổng số TBDH tối thiểu còn thiếu so với quy định	**0**	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	0	Số học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	5	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Máy pho to coppy	2	
6	Máy nổ	1	

	Nội dung	**Số lượng(m^2)**
X	**Nhà bếp**	40
XI	**Nhà ăn**	160

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	7 phòng 280 m^2	287	0,7 m^2
XIII	**Khu nội trú**	500 m^2		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	15	0	60	0	0,2 m^2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	40	0	80	0	0,5 m^2

*(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

		Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XVII	**Kết nối internet**		x
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

Huổi Mí, ngày 06 tháng 9 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H.MƯỜNG CHÀ T.ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ TIỂU HỌC HUỔI MÍ

Cà Văn Sơn

Biểu mẫu 08

PHÒNG GD&ĐT MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT TH HUỔI MÍ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	khá	Đạt	chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**51**			**26**	**14**	**5**	**6**	**21**	**18**	**2**	**7**	**30**	**14**	**0**
I	**Giáo viên**	**37**			**22**	**13**	**2**	**0**	**21**	**15**	**1**	**5**	**22**	**10**	**0**
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc	1				1				1			1		
2	Ngoại ngữ	3			1	2			3				2	1	
3	Tin học	1				1			1					1	
4	Âm nhạc	0													
5	Mỹ thuật	1				1			1				1		
6	Thể dục	1			1					1		1			
II	**Cán bộ quản lý**	**4**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3**	**1**	**0**	**4**	**0**	**0**
1	Hiệu trưởng	1			1					1			1		
2	Phó hiệu trưởng	3			3					2	1		3		
III	**Nhân viên**	**11**	**0**	**0**	**0**	**1**	**3**	**6**	**0**	**0**	**0**	**2**	**4**	**4**	**0**
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1				1							1		
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1						1		
5	Nhân viên thư viện	1					1					1			
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1						1		

7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên Bảo vệ	2						2					1	1	
10	Nhân viên Nuôi dưỡng	4						4					1	3	

Huổi Mí, ngày 06 tháng 9 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H.MƯỜNG CHÀ T.ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ TIỂU HỌC HUỔI MÍ

Cà Văn Sơn